

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt ranh giới lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực của các nhà máy thủy điện nội tỉnh làm cơ sở thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Tờ trình số 16/TTr-QBVPTR ngày 24 tháng 12 năm 2024 và ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 4864/SNN-KH ngày 20 tháng 12 năm 2024 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt ranh giới lưu vực và diện tích rừng nằm trong lưu vực của các nhà máy thủy điện nội tỉnh làm cơ sở thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Chi tiết có biểu kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

a) Thông báo ranh giới lưu vực và diện tích rừng nằm trong lưu vực các nhà máy thủy điện quy định tại Điều 1 Quyết định này đến các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường, đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng và các đơn vị liên quan để thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

b) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác định diện tích rừng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường nằm trong lưu vực của các nhà máy thủy điện quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định, hướng dẫn khác có liên quan, để làm cơ sở chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, các đơn vị cung ứng, các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- CT, PCT UBND tỉnh-Nguyễn Hữu Tháp (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.VĐH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tháp

BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC CÁC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NỘI TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Lưu vực nhà máy thủy điện	Đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích tự nhiên trong lưu vực (ha)	Diện tích có rừng trong lưu vực (ha)	Tỉ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Lưu vực nhà máy thủy điện Đắk Psi 6	Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Đắk Psi 6	75.110,38	41.497,07	55,25
2	Lưu vực nhà máy thủy điện Nam Vao 2	Công ty cổ phần thủy điện Nam Vao	5.903,55	3.965,15	67,17
3	Lưu vực nhà máy thủy điện BoKo 2	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển thủy điện BoKo	3.399,09	1.813,27	53,35
4	Lưu vực nhà máy thủy điện Nước Long 1	Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Đức Bảo	1.545,00	837,51	54,21
5	Lưu vực nhà máy thủy điện Nước Long 2	Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Đức Bảo	1.282,25	411,24	32,07